

KẾ HOẠCH

Phân công theo dõi, cải thiện, nâng cao Chỉ số đánh giá chuyển đổi số (DTI) tỉnh Đắk Nông năm 2022 và các năm tiếp theo

Để phân đầu nâng cao vị trí xếp hạng chỉ số đánh giá chuyển đổi số (DTI) của tỉnh Đắk Nông và khắc phục những chỉ số xếp hạng vị trí thấp và phát huy những chỉ số xếp hạng vị trí cao góp phần đạt các mục tiêu chuyển đổi số tỉnh Đắk Nông; UBND tỉnh ban hành Kế hoạch phân công theo dõi, cải thiện, nâng cao Chỉ số đánh giá chuyển đổi số (DTI) tỉnh Đắk Nông năm 2022 và các năm tiếp theo, cụ thể như sau:

I. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Quyết định số 922/QĐ-BTTTT ngày 20/5/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc phê duyệt Đề án “Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia” (sau đây gọi tắt là Bộ Chỉ số DTI).

- Quyết định số 570/QĐ-UBND ngày 21/3/2022 của UBND tỉnh về ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 01/11/2021 của Tỉnh ủy về Chuyển đổi số tỉnh Đắk Nông đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Báo cáo chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương năm 2021 do Bộ Thông tin và Truyền thông công bố.

II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Triển khai thực hiện một cách đồng bộ các nhiệm vụ chuyển đổi số, cải thiện và nâng cao Chỉ số đánh giá chuyển đổi số của tỉnh năm 2022 và những năm tiếp theo nhằm phục vụ người dân, doanh nghiệp ngày càng tốt hơn.

- Nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị trong chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện công tác chuyển đổi số, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức.

- Phân đầu Chỉ số đánh giá chuyển đổi số của tỉnh mỗi năm tăng ít nhất 01 bậc so với năm trước liền kề.

2. Yêu cầu

- Tiếp tục nâng cao công tác chỉ đạo, điều hành; xác định rõ trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan hành chính các cấp, chịu trách nhiệm trực tiếp và toàn diện về kết quả thực hiện chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị mình.

- Các cơ quan, đơn vị, địa phương, đặc biệt là các cơ quan chủ trì thực hiện hoặc theo dõi các chỉ số thành phần về chuyển đổi số phải có sự đánh giá

đúng kết quả thực hiện các nội dung chuyển đổi số liên quan đến ngành, lĩnh vực, địa phương quản lý. Có giải pháp khắc phục hiệu quả chỉ số, nhiệm vụ nhằm nâng cao Chỉ số đánh giá Chuyển đổi số DTI hàng năm.

II. PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ

1. Nhiệm vụ chung của các cơ quan, đơn vị, địa phương được phân công

- Có trách nhiệm theo dõi các chỉ số thành phần trong Chỉ số đánh giá chuyển đổi số cấp tỉnh; chỉ đạo, đôn đốc các nhiệm vụ nhằm cải thiện, nâng cao các chỉ số thành phần.

- Chuẩn bị tài liệu kiểm chứng đối với các chỉ số thành phần được phân công.

2. Phân công theo dõi, thực hiện bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số DTI cấp tỉnh (*Chi tiết phân công theo Phụ lục*).

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Thông tin và Truyền thông

- Chủ động, kịp thời đề xuất ban hành các cơ chế, chính sách của Trung ương bảo đảm phù hợp với điều kiện của tỉnh.

- Khắc phục các hạn chế thuộc nhóm chỉ số chính thuộc Bộ Chỉ số DTI do Sở Thông tin và Truyền thông theo dõi, thực hiện.

- Là cơ quan đầu mối theo dõi chung thực hiện Bộ chỉ số DTI, định kỳ 06 tháng rà soát kết quả thực hiện Bộ chỉ số DTI, báo cáo UBND tỉnh.

2. Văn phòng UBND tỉnh

Chỉ đạo theo dõi, thực hiện khắc phục các chỉ số thành phần liên quan đến Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh, tham mưu UBND tỉnh giải pháp tăng chỉ tiêu tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính dưới hình thức nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính

- Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu UBND tỉnh ưu tiên kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước tối thiểu 01%/năm tổng chi phí ngân sách của tỉnh để phục vụ nhiệm vụ chuyển đổi số đảm bảo theo Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 01/11/2021 của Tỉnh ủy Đắk Nông về việc chuyển đổi số tỉnh Đắk Nông đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh ưu tiên kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước tối thiểu 01%/năm tổng chi phí ngân sách của tỉnh để phục vụ nhiệm vụ chuyển đổi số đảm bảo theo Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 01/11/2021 của Tỉnh ủy Đắk Nông về việc chuyển đổi số tỉnh Đắk Nông đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương về công tác chỉ cho chuyển đổi số hàng năm.

4. Các Sở, ban, ngành, UBND các huyện và thành phố Gia Nghĩa

- Thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số theo Quyết định số 570/QĐ-UBND ngày 25/3/2022 của UBND tỉnh về Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 01/11/2021 của Tỉnh ủy về chuyển đổi số tỉnh Đắk Nông đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Lập và gửi Sở Thông tin và Truyền thông thẩm định và tham mưu xác định cấp độ hệ thống thông tin tại đơn vị theo Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ.

- Phân công đơn vị có liên quan phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện kết nối, chia sẻ các CSDL đã triển khai trên Trục tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh (LGSP).

- UBND các huyện và thành phố Gia Nghĩa chỉ đạo, theo dõi UBND các xã, phường, thị trấn phát huy hiệu quả của Tổ công nghệ số cộng đồng trong việc phổ cập kỹ năng số cho người dân.

5. Công an tỉnh, Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh, Cục Thuế tỉnh, Cục Thống kê tỉnh

Chủ trì, đơn đốc các chỉ số thành phần trong Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số theo phân công tại Phụ lục.

6. Báo Đắk Nông, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh

Tuyên truyền, phổ biến về chuyển đổi số, Chính quyền số theo định kỳ tối thiểu 01 lần/tuần.

7. Các doanh nghiệp viễn thông, công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh

- Triển khai các nhiệm vụ, giải pháp tạo nền móng chuyển đổi số, phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số.

- Chủ động thực hiện chuyển đổi số trong hoạt động của doanh nghiệp, phát triển hạ tầng số, nền tảng số, làm chủ công nghệ lõi, đảm bảo an toàn, an ninh mạng.

Trên đây là Kế hoạch phân công theo dõi, cải thiện, nâng cao Chỉ số đánh giá chuyển đổi số (DTI) tỉnh Đắk Nông năm 2022 và các năm tiếp theo. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các đơn vị, địa phương kịp thời báo cáo, đề xuất UBND tỉnh (qua Sở Thông tin và Truyền thông) để xem xét, chỉ đạo thực hiện./..*nv*

Nơi nhận:

- Bộ Thông tin và Truyền thông (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- BCĐ Chuyển đổi số tỉnh Đắk Nông;
- Công an tỉnh;
- Cục Thuế tỉnh, Cục Thống kê tỉnh;
- Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Báo Đắk Nông, Đài PT&TH tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Các DN bưu chính, Viễn thông, CNTT;
- Các phòng, đơn vị thuộc Văn phòng;
- Lưu: VT, NC, TH (Q).



CHỦ TỊCH

Hồ Văn Mười

PHỤ LỤC

**Phân công theo dõi, thực hiện bộ chỉ số
Đánh giá chuyên đổi số DTI cấp tỉnh**

(Kèm theo Kế hoạch số **561**/KH-UBND ngày **29** / 9/2022
của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Hướng dẫn	Phân công theo dõi/thực hiện
1	Nhận thức số		
1.1	Người đứng đầu tỉnh, thành phố (Bí thư hoặc Chủ tịch tỉnh, thành phố) là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyên đổi số của Tỉnh	<ul style="list-style-type: none">- Trưởng ban là Bí thư/Chủ tịch Tỉnh, thành phố: Điểm tối đa;- Trưởng ban là Phó Bí thư/Phó Chủ tịch tỉnh, thành phố: 1/2*Điểm tối đa;- Chưa có Ban chỉ đạo hoặc có nhưng Trưởng ban không phải Lãnh đạo tỉnh, thành phố: 0 điểm.	Sở Thông tin và Truyền thông
1.2	Người đứng đầu tỉnh, thành phố (Bí thư hoặc Chủ tịch tỉnh, thành phố) chủ trì, chỉ đạo chuyên đổi số	<ul style="list-style-type: none">- Bí thư/Chủ tịch tham gia tất cả các phiên họp của UBQG về Chuyên đổi số: 1/2*Điểm tối đa;- Bí thư/Chủ tịch chủ trì tất cả các cuộc họp về CDS của tỉnh: 1/2*Điểm tối đa;- Bí thư/Chủ tịch không tham gia tất cả các phiên họp của UBQG về Chuyên đổi số: 0 điểm;- Bí thư/Chủ tịch không chủ trì tất cả các cuộc họp về CDS của tỉnh: 0 điểm.	Sở Thông tin và Truyền thông
1.3	Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyên đổi số do người đứng đầu tỉnh, thành phố (Chủ tịch tỉnh, thành phố) ký	<p>a = Số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyên đổi số do người đứng đầu Tỉnh, thành phố (Chủ tịch tỉnh, thành phố) ký;</p> <p>b = Tổng số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyên đổi số của Tỉnh, thành phố theo yêu cầu của Bộ TTTT;</p>	Sở Thông tin và Truyền thông



STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Hướng dẫn	Phân công theo dõi/Thực hiện
		- Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	
1.4	Có chuyên trang cấp tỉnh về chuyển đổi số	- Có chuyên trang cấp tỉnh về chuyển đổi số và tần suất cập nhật trung bình 1 tuần/1 lần: Điểm tối đa; - Có chuyên trang cấp tỉnh về chuyển đổi số nhưng tần suất cập nhật trung bình ít hơn 1 tuần/1 lần: 1/2*Điểm tối đa; - Không có chuyên trang cấp tỉnh về chuyển đổi số: 0 điểm.	Sở Thông tin và Truyền thông
1.5	Cổng thông tin điện tử của tỉnh, thành phố có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	- Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt: + Từ 20 trở lên: điểm tối đa; + Từ 10 đến 19: 1/2 *Điểm tối đa; + Dưới 10: 1/4* Điểm tối đa; + Chưa có chuyên mục: 0 điểm.	Sở Thông tin và Truyền thông
1.6	Cơ quan báo chí của tỉnh, thành phố có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	- Đã có chuyên mục riêng về chuyển đổi số: Điểm tối đa; - Chưa có chuyên mục: 0 điểm.	Sở Thông tin và Truyền thông
1.7	Đài Phát thanh và Truyền hình của tỉnh, thành phố có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	- Đã có chuyên mục riêng về chuyển đổi số: Điểm tối đa; - Chưa có chuyên mục: 0 điểm.	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh
1.8	Tần suất Đài Phát thanh và Truyền hình của tỉnh, thành phố phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	- Tần suất phát sóng từ 1 tuần/1 lần: Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng từ 1 tháng/1 lần: 1/2*Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng dưới 1 tháng/1 lần: 0 điểm.	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh
1.9	Hệ thống truyền thanh cơ sở có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	- Đã có: Điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm.	UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Hướng dẫn	Phân công theo dõi/thực hiện
1.10	Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	- Tần suất phát sóng từ 1 tuần/1 lần: Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng từ 1 tháng/1 lần đến dưới 1 lần/1 tuần: 1/2*Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng dưới 1 tháng/1 lần: 0 điểm.	UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa
2	Thể chế số		
2.1	Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp uỷ về chuyển đổi số của tỉnh, thành phố	- Đã ban hành: Điểm tối đa;	Sở Thông tin và Truyền thông
2.2	Kế hoạch hành động 5 năm của tỉnh, thành phố về chuyển đổi số	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm.	Sở Thông tin và Truyền thông
2.3	Kế hoạch hành động hằng năm của tỉnh, thành phố về chuyển đổi số	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm.	Sở Thông tin và Truyền thông
2.4	Ban hành Kiến trúc Chính quyền điện tử phiên bản mới nhất theo Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam	- Đã ban hành và cập nhật phù hợp với Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam và yêu cầu phát triển Chính quyền số: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm.	Sở Thông tin và Truyền thông
2.5	Tổ chức hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm phổ biến, quán triệt và giám sát tuân thủ kiến trúc Chính quyền điện tử của tỉnh, thành phố	- Đã tổ chức: Điểm tối đa; - Không tổ chức: 0 điểm.	Sở Thông tin và Truyền thông
2.6	Ban hành văn bản định kỳ hằng năm nhắc nhở, chấn chỉnh quản lý chi cho chuyển đổi số	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm.	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính
2.7	Tổ chức hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm phổ biến, quán triệt công tác chi cho chuyển đổi số	- Đã tổ chức: Điểm tối đa; - Không tổ chức: 0 điểm.	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Hướng dẫn	Phân công theo dõi/thực hiện
2.8	Ban hành chính sách tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước tối thiểu hằng năm cho chuyển đổi số	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm.	Sở Thông tin và Truyền thông
2.9	Ban hành chính sách thuế chuyên gia chuyển đổi số	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm.	Sở Thông tin và Truyền thông
2.10	Ban hành chính sách khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm.	Sở Thông tin và Truyền thông
2.11	Ban hành chính sách khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm.	Sở Thông tin và Truyền thông
3	Hạ tầng số		
3.1	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	a = Số lượng người dân trưởng thành có điện thoại thông minh; b = Tổng dân số của tỉnh, thành phố; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Sở Thông tin và Truyền thông
3.2	Tỷ lệ hộ gia đình có người có điện thoại thông minh	a = Số lượng hộ gia đình có người có điện thoại thông minh; b = Tổng số hộ gia đình của tỉnh, thành phố; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Sở Thông tin và Truyền thông
3.3	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	a = Số lượng hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang; b = Tổng số hộ gia đình của tỉnh, thành phố; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Sở Thông tin và Truyền thông
3.4	Tỷ lệ UBND cấp xã kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng	a = Số lượng UBND cấp xã của Tỉnh, thành phố kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng; b = Tổng số UBND cấp xã của Tỉnh, thành phố; - Tỷ lệ = a/b	Sở Thông tin và Truyền thông

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Hướng dẫn	Phân công theo dõi/Thực hiện
3.5	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	<p>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</p> <p>1. Triển khai</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đã triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây đạt tiêu chuẩn (đáp ứng các tiêu chí, chỉ tiêu kỹ thuật theo hướng dẫn của Bộ TTTT tại Văn bản số 1145/BTTTT-CATTT ngày 03/4/2020): $1/2 * \text{Điểm tối đa}$; - Đã triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây nhưng chưa đạt tiêu chuẩn: $1/4 * \text{Điểm tối đa}$; - Chưa triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây: 0 điểm. <p>2. Kết nối Nền tảng điện toán đám mây Chính phủ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kết nối với Nền tảng điện toán đám mây Chính phủ theo mô hình do Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn: $1/2 * \text{Điểm tối đa}$; - Chưa kết nối: 0 điểm. 	Sở Thông tin và Truyền thông
3.6	Mức độ triển khai các nền tảng số dùng chung	<p>1. Triển khai nền tảng số</p> <p>a = Số lượng nền tảng số đã triển khai;</p> <p>b = Số lượng nền tảng số tối thiểu theo danh mục yêu cầu (7);</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * $1/2 * \text{Điểm tối đa}$ <p>2. Mô hình triển khai</p> <p>c = Số lượng nền tảng số triển khai tập trung trên Trung tâm dữ liệu;</p>	Sở Thông tin và Truyền thông

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Hướng dẫn	Phân công theo dõi/Thực hiện
		d = Số lượng nền tảng số đã triển khai; - Tỷ lệ = c/d - Điểm = Tỷ lệ * 1/2 * Điểm tối đa	
3.7	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong nền tảng số	a = Số lượng nền tảng số ứng dụng AI đã triển khai; b = Số lượng nền tảng số dùng chung đã triển khai; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Sở Thông tin và Truyền thông
4	Nhân lực số		
4.1	Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức xã	- Đã có Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức xã: Điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm.	UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa
4.2	Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức thôn, xóm	- Đã có Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức thôn, xóm: Điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm.	UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa
4.3	Sở Thông tin và Truyền thông có chức năng, nhiệm vụ về chuyển đổi số	- Đã có: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm.	Sở Thông tin và Truyền thông
4.4	Sở Thông tin và Truyền thông có bộ phận/đơn vị thực hiện nhiệm vụ về chuyển đổi số	- Đã có: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm.	Sở Thông tin và Truyền thông
4.5	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	a = Số lượng công chức chuyên trách về chuyển đổi số; b = Số lượng công chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số; c = Số lượng viên chức chuyên trách về chuyển đổi số; d = Số lượng viên chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số; e = Tổng số công chức; f = Tổng số viên chức; - Tỷ lệ = $(a+b+c+d)/(e+f)$ - Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần	Sở Nội vụ

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Hướng dẫn	Phân công theo dõi/Thực hiện
4.6	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng	<p>a = Số lượng công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng, cụ thể gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Số lượng công chức chuyên trách về ATTT + Số lượng viên chức, hợp đồng chuyên trách về ATTT + Số lượng công chức bán chuyên trách về ATTT (kiêm nhiệm) + Số lượng viên chức, hợp đồng bán chuyên trách về ATTT (kiêm nhiệm) <p>b = Tổng số công chức, viên chức;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ = a/b - Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ a/b cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần 	Sở Nội vụ
4.7	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	<p>a = Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số;</p> <p>b = Tổng số công chức, viên chức;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa 	Sở Thông tin và Truyền thông
4.8	Tỷ lệ cơ sở đào tạo cao đẳng, đại học, sau đại học có đào tạo về chuyển đổi số	<p>a = Số lượng cơ sở đào tạo cao đẳng, đại học, sau đại học có đào tạo về chuyển đổi số;</p> <p>b = Tổng số cơ sở đào tạo cao đẳng, đại học, sau đại học;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa 	Sở Giáo dục và Đào tạo
4.9	Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp cao đẳng, đại học, sau đại học về chuyển đổi số	<p>a = Số lượng sinh viên tốt nghiệp cao đẳng, đại học, sau đại học về chuyển đổi số;</p> <p>b = Tổng số sinh viên tốt nghiệp cao đẳng, đại học, sau đại học;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ = a/b 	Sở Giáo dục và Đào tạo

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Hướng dẫn	Phân công theo dõi/Thực hiện
		- Điểm = Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa	
4.10	Tỷ lệ người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số	a = Số lượng người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số; b = Tổng số người trong độ tuổi lao động; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
4.11	Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch	a = Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch; b = Tổng dân số; - Tỷ lệ = a/b - Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ a/b cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần	Sở Thông tin và Truyền thông
4.12	Tỷ lệ các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng, giáo dục nghề nghiệp thực hiện chuyên đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở)	a = Số lượng các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng, giáo dục nghề nghiệp thực hiện chuyên đổi số trên địa bàn; b = Tổng số cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng, giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn; - Tỷ lệ $\geq 80\%$: điểm tối đa - Tỷ lệ $< 80\%$: Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa/80%	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
4.13	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyên đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở).	a = Số lượng các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyên đổi số trên địa bàn; b = Tổng số các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông trên địa bàn; - Tỷ lệ $\geq 70\%$: điểm tối đa - Tỷ lệ $< 70\%$: Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa/70%	Sở Giáo dục và Đào tạo

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Hướng dẫn	Phân công theo dõi/Thực hiện
5	An toàn thông tin mạng		
5.1	Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào nhiều hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ nhất thì điểm tối đa và giảm dần	Sở Thông tin và Truyền thông
5.2	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	a = Số lượng hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo HSDXCD đã được phê duyệt; b = Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Sở Thông tin và Truyền thông
5.3	Số lượng máy chủ của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)	a = Tổng số máy chủ có kết nối chia sẻ thông tin theo văn bản 2290/BTTTT-CATT với Trung tâm NCSC; b = Tổng số máy chủ trong CQNN; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Sở Thông tin và Truyền thông
5.4	Số lượng máy trạm của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)	a = Tổng số máy trạm có kết nối chia sẻ thông tin theo văn bản 2290/BTTTT-CATT với Trung tâm NCSC; b = Tổng số máy trạm trong CQNN; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Sở Thông tin và Truyền thông
5.5	Số lượng IP botnet được phát hiện, cảnh báo và xử lý, loại bỏ mã độc	a = Số lượng địa chỉ IP public phát hiện có kết nối mạng IP botnet hoặc trong danh sách blacklist đã được xử lý, loại bỏ mã độc; b = Số lượng địa chỉ IP public phát hiện có kết nối mạng IP botnet hoặc trong danh sách blacklist; - Tỷ lệ= a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Sở Thông tin và Truyền thông

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Hướng dẫn	Phân công theo dõi/thực hiện
5.6	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)	a = Số lượng hệ thống thông tin được SOC bảo vệ, triển khai giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với NCSC; b = Tổng số lượng hệ thống thông tin; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Sở Thông tin và Truyền thông
5.7	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 24/4/2017	a = Số lượng HTTT của CQNN đã được kiểm tra, đánh giá; b = Tổng số hệ thống thông tin; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Sở Thông tin và Truyền thông
5.8	Số lượng các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng	a = Số lượng các hệ thống thông tin có các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng; b = Tổng số hệ thống thông tin; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Sở Thông tin và Truyền thông
5.9	Số lượng các cuộc diễn tập được triển khai	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào nhiều cuộc diễn tập theo quy định nhất thì điểm tối đa và giảm dần	Sở Thông tin và Truyền thông
5.10	Số lượng sự cố đã phát hiện trong cơ quan nhà nước	Số lượng sự cố, đánh giá năng lực phát hiện sự cố gồm cả sự cố tự phát hiện và sự cố từ các cảnh báo của các đơn vị chuyên trách Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào nhiều sự cố nhất thì điểm tối đa và giảm dần	Sở Thông tin và Truyền thông
5.11	Số lượng sự cố đã xử lý trong cơ quan nhà nước	a = Số lượng sự cố đã xử lý; b = Tổng số các sự cố; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Sở Thông tin và Truyền thông
5.12	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATTT)	Cộng điểm từ 5.12.1 - 5.12.6	

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Hướng dẫn	Phân công theo dõi/thực hiện
5.12.1	Kinh phí chung chi cho ATTT	<p>$a =$ Kinh phí đầu tư từ NSNN cho ATTT (tỷ đồng) ;</p> <p>$b =$ Kinh phí thường xuyên từ NSNN chi cho ATTT (tỷ đồng);</p> <p>$c =$ Tổng chi từ NSNN cho Chuyển đổi số</p> <p>- Tỷ lệ $= (a+b)/c$</p> <p>Thang điểm:</p> <p>Mức 1 $\geq 10\%$ (điểm tối đa)</p> <p>Mức 2 $\geq 7\%$ (70% điểm)</p> <p>Mức 3 $\geq 3\%$ (30% điểm)</p> <p>Mức 4 $< 3\%$ (0 điểm)</p>	
<i>a</i>	Kinh phí đầu tư từ NSNN cho ATTT		Sở Kế hoạch và Đầu tư
<i>b</i>	Kinh phí thường xuyên từ NSNN chi cho ATTT		Sở Tài chính
5.12.2	Kinh phí giám sát ATTT	<p>Mức 1: ≥ 2 tỷ: 100% điểm phần này;</p> <p>Mức 2: ≥ 1 tỷ: 70% điểm phần này;</p> <p>Mức 3: $\geq 0,5$ tỷ: 30% điểm phần này;</p> <p>Mức 4: $< 0,5$ tỷ: 0% điểm phần này.</p>	Sở Tài chính
5.12.3	Kinh phí kiểm tra, đánh giá ATTT	<p>Mức 1: ≥ 2 tỷ: 100% điểm phần này;</p> <p>Mức 2: ≥ 1 tỷ: 70% điểm phần này;</p> <p>Mức 3: $\geq 0,5$ tỷ: 30% điểm phần này;</p> <p>Mức 4: $< 0,5$ tỷ: 0% điểm phần này.</p>	Sở Tài chính
5.12.4	Kinh phí diễn tập, ứng cứu sự cố ATTT	<p>Mức 1: ≥ 2 tỷ: 100% điểm phần này;</p> <p>Mức 2: ≥ 1 tỷ: 70% điểm phần này;</p> <p>Mức 3: $\geq 0,5$ tỷ: 30% điểm phần này;</p> <p>Mức 4: $< 0,5$ tỷ: 0% điểm phần này.</p>	Sở Tài chính

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Hướng dẫn	Phân công theo dõi/thực hiện
5.12.5	Kinh phí đào tạo, tập huấn ATTT	Mức 1: ≥ 2 tỷ: 100% điểm phần này; Mức 2: ≥ 1 tỷ: 70% điểm phần này; Mức 3: $\geq 0,5$ tỷ: 30% điểm phần này; Mức 4: $< 0,5$ tỷ: 0% điểm phần này.	Sở Tài chính
5.12.6	Kinh phí tuyên truyền nâng cao nhận thức ATTT	Mức 1: ≥ 2 tỷ: 100% điểm phần này; Mức 2: ≥ 1 tỷ: 70% điểm phần này; Mức 3: $\geq 0,5$ tỷ: 30% điểm phần này; Mức 4: $< 0,5$ tỷ: 0% điểm phần này.	Sở Tài chính
6	Hoạt động chính quyền số		
6.1	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	- Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: $4/5$ *Điểm tối đa; - Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: $1/5$ *Điểm tối đa; - Chưa đáp ứng, chưa chuyển đổi: 0 điểm	Sở Thông tin và Truyền thông
6.2	Triển khai Cổng dữ liệu mở	1. Triển khai - Tỉnh, TP có Cổng dữ liệu mở hoặc là cổng thành phần của Cổng dữ liệu quốc gia: $1/2$ *Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm. - Chưa đáp ứng: 0 điểm 2. Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Đã đáp ứng: $1/2$ *Điểm tối đa; - Chưa đáp ứng: 0 điểm	Sở Thông tin và Truyền thông

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Hướng dẫn	Phân công theo dõi/thực hiện
6.3	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	<ul style="list-style-type: none"> - Hợp nhất Cổng Dịch vụ công với Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp tỉnh tạo thành Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh: 1/5*Điểm tối đa; - Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 3/5*Điểm tối đa; - Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: 1/5 *Điểm tối đa; - Chưa đáp ứng, chưa hợp nhất, chưa chuyển đổi: 0 điểm 	Văn phòng UBND tỉnh
6.4	Triển khai kênh số khác (ngoài Cổng TTĐT và Cổng DVC) để cung cấp thông tin và DVCTT		Văn phòng UBND tỉnh
6.5	Triển khai kênh số khác (ngoài Cổng TTĐT) phục vụ tương tác trực tuyến cho người dân, doanh nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm 	Sở Thông tin và Truyền thông
6.6	Tỷ lệ các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP)	<p>a = Tổng số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua LGSP;</p> <p>b = Tổng số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ = a/b; - Điểm=Tỷ lệ* Điểm tối đa 	Sở Thông tin và Truyền thông
6.7	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức tại Tỉnh, thành phố	<p>a = Tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP được đưa vào sử dụng chính thức;</p> <p>b = Tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ = a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa 	Sở Thông tin và Truyền thông

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Hướng dẫn	Phân công theo dõi/thực hiện
6.8	Tỷ lệ DVCTT toàn trình (tương đương mức độ 4)	<p>a = Số lượng dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 hoặc toàn trình; b = Số lượng dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình (tương đương mức độ 4); - Tỷ lệ = a/b - Điểm: + Tỷ lệ = 100%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ < 100%: 0 điểm</p>	Văn phòng UBND tỉnh
6.9	Tỷ lệ DVCTT được điền sẵn thông tin	<p>a = Tổng số DVCTT 3, 4 được điền sẵn thông tin và người dân, doanh nghiệp không cần khai báo lại; b = Tổng số DVCTT 3, 4; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa. Giải thích: DVCTT được điền sẵn thông tin là những DVCTT được triển khai kết nối đến các CSDL và khai thác dữ liệu sẵn có để tự động điền thông tin vào biểu mẫu điện tử</p>	Văn phòng UBND tỉnh
6.10	Tỷ lệ DVCTT được cá thể hóa	<p>a = Tổng số DVCTT 3, 4 được cá thể hóa; b = Tổng số DVCTT 3, 4; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa. Giải thích: DVCTT được cá thể hóa là DVCTT có một trong những tính năng cá thể hóa sau: 1) Cá thể hóa cách tiếp cận dịch vụ; 2) Cá thể hóa thực hiện dịch vụ; 3) Cá thể hóa về trả kết quả dịch vụ.</p>	Văn phòng UBND tỉnh



STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Hướng dẫn	Phân công theo dõi/thực hiện
6.11	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	a = Tổng số DVCTT mức 3 có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến); b = Tổng số DVCTT mức 4 có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến); c = Tổng số DVCTT mức 3 có phát sinh hồ sơ trực tuyến; d = Tổng số DVCTT mức 4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến; - Tỷ lệ = $(c+d)/(a+b)$ - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn phòng UBND tỉnh
6.12	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	a = Tổng số hồ sơ giải quyết DVC (gồm cả 4 mức độ) trong năm của các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh, thành phố; b = Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT mức độ 3; c = Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT mức độ 4; - Tỷ lệ = $(b+c)/a$ - Điểm = + Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 80\%$: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa	Văn phòng UBND tỉnh
6.13	Tỷ lệ tài khoản của người dân, doanh nghiệp có sử dụng DVCTT mức độ 3, 4 trong năm	a = Số lượng tài khoản của người dân sử dụng DVCTT; b = Số lượng tài khoản của doanh nghiệp sử dụng DVCTT; c = Số lượng tài khoản của người dân đăng ký; d = Số lượng tài khoản của doanh nghiệp đăng ký; - Tỷ lệ = $(a+b)/(c+d)$; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn phòng UBND tỉnh

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Hướng dẫn	Phân công theo dõi/thực hiện
6.14	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT	<p>a = Tổng số người dân tham gia đánh giá mức độ hài lòng;</p> <p>b = Số lượng người dân đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVCTT;</p> <p>c = Tổng số doanh nghiệp tham gia đánh giá mức độ hài lòng;</p> <p>d = Số lượng doanh nghiệp đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVCTT.</p>	Văn phòng UBND tỉnh
6.15	Triển khai nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung	<p>- Đã triển khai: Điểm tối đa;</p> <p>- Chưa triển khai: 0 điểm</p>	Sở Thông tin và Truyền thông
6.16	Triển khai nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất toàn Tỉnh, thành phố phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước	<p>- Đã triển khai: Điểm tối đa;</p> <p>- Chưa triển khai: 0 điểm</p>	Sở Thông tin và Truyền thông
6.17	Triển khai nền tảng họp trực tuyến đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc Tỉnh, thành phố và đến từng thiết bị cá nhân	<p>- Đã triển khai đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc: $1/2 \times$ Điểm tối đa;</p> <p>- Đã triển khai đến từng thiết bị cá nhân: $1/2 \times$ Điểm tối đa;</p> <p>- Chưa triển khai: 0 điểm</p>	Sở Thông tin và Truyền thông
6.18	Triển khai nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước	<p>- Đã triển khai: Điểm tối đa;</p> <p>- Chưa triển khai: 0 điểm</p> <p>Giải thích: Nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước là nền tảng có thể cho phép theo dõi, đo lường, giám sát, hiển thị trực tuyến các chỉ số phục vụ công tác quản lý nhà nước.</p>	Sở Thông tin và Truyền thông

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Hướng dẫn	Phân công theo dõi/thực hiện
6.19	Triển khai nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp	- Đã triển khai và có thể cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: Điểm tối đa; - Đã triển khai và chưa cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	Sở Thông tin và Truyền thông
6.20	Triển khai nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức	- Đã triển khai và có thể cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: Điểm tối đa; - Đã triển khai và chưa cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	Sở Nội vụ
6.21	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động của chính quyền số	- Mỗi hoạt động nghiệp vụ quản lý nhà nước có ứng dụng AI để phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung phục vụ quản lý, ra quyết định: 1 điểm; - Tổng điểm không quá Điểm tối đa.	Sở Thông tin và Truyền thông
6.22	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số	a = Kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (tỷ đồng) b = Kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (tỷ đồng); c = Tổng chi ngân sách nhà nước (tỷ đồng); - Tỷ lệ=(a+b)/c; - Điểm: + Tỷ lệ \geq 1%: Điểm tối đa; - Tỷ lệ $<$ 1%: Tỷ lệ/1%*Điểm tối đa.	
a	Kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền số	Giải thích: chi cho chính quyền số là chi cho Ứng dụng CNTT phục vụ các hoạt động của cơ quan nhà nước	Sở Kế hoạch và Đầu tư
b	Kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền số		Sở Tài chính



STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Hướng dẫn	Phân công theo dõi/thực hiện
c	Tổng chi Ngân sách nhà nước trên địa bàn		Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính
7	Hoạt động kinh tế số		
7.1	Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP	a = Giá trị tăng thêm của kinh tế số; b = Giá trị GRDP của địa bàn; Tỷ lệ = a/b Tỷ lệ $\geq 20\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 20\%$: điểm = điểm tối đa * tỷ lệ/20%	Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thống kê
7.2	Số doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông - CNTT)	a = Số lượng doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông - CNTT); b = Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 5\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 5\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ/5%	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Thông tin và Truyền thông
7.3	Số lượng doanh nghiệp nền tảng số	a = Số doanh nghiệp nền tảng số trên địa bàn; b = Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 10\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 10\%$: điểm = điểm tối đa * tỷ lệ/10%	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Thông tin và Truyền thông
7.4	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận, tham gia chương trình SMEdx	a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận và tham gia Chương trình SMEdx trên địa bàn b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 10\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 10\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ/10%	Sở Thông tin và Truyền thông



STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Hướng dẫn	Phân công theo dõi/thực hiện
7.5	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số	<p>a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số trên địa bàn;</p> <p>b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn;</p> <p>Tỷ lệ = a/b.</p> <p>Tỷ lệ $\geq 50\%$: điểm tối đa</p> <p>Tỷ lệ $<50\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ/50%</p>	Sở Thông tin và Truyền thông
7.6	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	<p>a = Số lượng doanh nghiệp sử dụng Hợp đồng điện tử trên địa bàn;</p> <p>b = Tổng số Doanh nghiệp trên địa bàn;</p> <p>Tỷ lệ = a/b.</p> <p>Tỷ lệ $\geq 80\%$: điểm tối đa</p> <p>Tỷ lệ <80: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ/80%</p>	Sở Tài chính
7.7	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử	<p>a = Số lượng doanh nghiệp nộp thuế điện tử;</p> <p>b = Tổng số Doanh nghiệp trên địa bàn;</p> <p>Tỷ lệ = a/b.</p> <p>Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</p>	Cục Thuế tỉnh
7.8	Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định	<p>a = Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định.</p> <p>b = Tổng số điểm phục vụ bưu chính;</p> <p>Tỷ lệ = a/b.</p> <p>Tỷ lệ $\geq 50\%$: điểm tối đa</p> <p>Tỷ lệ <50: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ/50%</p>	Sở Thông tin và Truyền thông
7.9	Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử Vô sò và Postmart	<p>a = Số lượng giao dịch trên sàn TMĐT Vô Sò và Postmart tại địa bàn;</p> <p>b = Tổng số lượng bưu gửi chuyên phát hàng hóa qua Bưu điện Việt Nam và Viettel Post tại địa bàn;</p> <p>Tỷ lệ = a/b.</p> <p>Tỷ lệ $\geq 5\%$: điểm tối đa</p>	Sở Thông tin và Truyền thông

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Hướng dẫn	Phân công theo dõi/Thực hiện
		Tỷ lệ <5%: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ/5%	
7.10	Số lượng tên miền .vn	a. Tổng số tên miền .vn trên địa bàn b. Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn Tỷ lệ = a/b - Địa phương có tỷ lệ cao nhất: điểm tối đa - Các địa phương còn lại: điểm = tỷ lệ của địa phương/tỷ lệ của địa phương cao nhất * điểm tối đa	Sở Thông tin và Truyền thông
7.11	Tổng kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	a = Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho kinh tế số; b = Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 0.25\%$: điểm tối đa Tỷ lệ <0.25%: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ/0.25%	Sở Kế hoạch và Đầu tư
7.12	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	a = Tổng kinh phí chi thường xuyên từ NSNN cho kinh tế số; b = Tổng chi Ngân sách nhà nước trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 0.25\%$: điểm tối đa Tỷ lệ <0.25%: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ/0.25%	Sở Tài chính
8	Hoạt động xã hội số		
8.1	Số lượng người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	a = Số người có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử; b = Tổng dân số; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Công an tỉnh

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Hướng dẫn	Phân công theo dõi/thực hiện
8.2	Số lượng người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng	<p>a = Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch đang còn hoạt động tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác;</p> <p>b = Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên;</p> <p>- Tỷ lệ = a/b;</p> <p>- Điểm:</p> <p>+ Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa;</p> <p>+ Tỷ lệ $\leq 80\%$: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa</p>	Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh
8.3	Số lượng dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	<p>a = Số người có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử;</p> <p>b = Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên;</p> <p>- Tỷ lệ = a/b</p> <p>- Điểm:</p> <p>+ Tỷ lệ $\geq 50\%$: Điểm tối đa;</p> <p>+ Tỷ lệ $< 50\%$: Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa</p>	Sở Thông tin và Truyền thông
8.4	Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số (trên tổng số hộ gia đình)	<p>a = Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số;</p> <p>b = Tổng số hộ gia đình;</p> <p>- Tỷ lệ = a/b;</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>	Sở Thông tin và Truyền thông
8.5	Số lượng người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông	<p>a = Số lượng người dân trong độ tuổi lao động được đào tạo kỹ năng số cơ bản;</p> <p>b = Tổng dân số trong độ tuổi lao động;</p> <p>- Tỷ lệ=a/b;</p> <p>- Điểm:</p> <p>+ Tỷ lệ$\geq 70\%$: Điểm tối đa;</p> <p>+ Tỷ lệ$\leq 70\%$: Tỷ lệ/70%*Điểm tối đa.</p>	Sở Thông tin và Truyền thông



STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Hướng dẫn	Phân công theo dõi/Thực hiện
8.6	Tổng kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ của tỉnh với tỉnh chi cao nhất Đề xuất chi cho xã hội số bao gồm tuyên truyền, đào tạo cho người dân về kỹ năng số, các hoạt động dịch vụ, sản phẩm hỗ trợ khác giúp người dân tiếp cận môi trường số và chi khác theo quy định Đơn vị tỷ đồng	Sở Kế hoạch và Đầu tư
8.7	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ của tỉnh với tỉnh chi cao nhất Đề xuất chi cho xã hội số bao gồm tuyên truyền, đào tạo cho người dân về kỹ năng số, các hoạt động dịch vụ, sản phẩm hỗ trợ khác giúp người dân tiếp cận môi trường số và chi khác theo quy định Đơn vị tỷ đồng	Sở Tài chính
8.8	Mức độ người dân được tham gia vào cùng cơ quan nhà nước giải quyết vấn đề của địa phương với chính quyền		Sở Thông tin và Truyền thông
8.8.1	Công bố công khai kênh tiếp nhận phản ánh		
8.8.1.1	Cổng DVC	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Văn phòng UBND tỉnh
8.8.1.2	App di động	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Sở Thông tin và Truyền thông
8.8.1.3	Tin nhắn trên các nền tảng liên lạc (Zalo, Messenger...)	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Sở Thông tin và Truyền thông, Văn phòng UBND tỉnh
8.8.1.4	Kênh khác (sử dụng hình thức điện tử, nêu rõ loại kênh nếu có)	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Sở Thông tin và Truyền thông

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Hướng dẫn	Phân công theo dõi/Thực hiện
8.8.2	Tỷ lệ phản ánh được xử lý đúng hạn		
8.8.2.1	Tỷ lệ phản ánh được xử lý đúng hạn qua Cổng DVC	a = Số lượng phản ánh xử lý đúng hạn b = Số lượng phản ánh - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn phòng UBND tỉnh
8.8.2.2	Tỷ lệ phản ánh được xử lý đúng hạn qua App di động	a = Số lượng phản ánh xử lý đúng hạn b = Số lượng phản ánh - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Sở Thông tin và Truyền thông
8.8.2.3	Tỷ lệ phản ánh được xử lý đúng hạn qua Tin nhắn trên các nền tảng liên lạc (Zalo, Messenger...)	a = Số lượng phản ánh xử lý đúng hạn b = Số lượng phản ánh - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Sở Thông tin và Truyền thông, Văn phòng UBND tỉnh
8.8.2.4	Tỷ lệ phản ánh được xử lý đúng hạn qua Kênh khác (sử dụng hình thức điện tử, nêu rõ loại kênh nếu có)	a = Số lượng phản ánh xử lý đúng hạn b = Số lượng phản ánh - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Sở Thông tin và Truyền thông
8.8.3	Mức độ hài lòng với việc xử lý phản ánh		Văn phòng UBND tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông